

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 380/BC-CP

Hà Nội, ngày 08 tháng 9 năm 2017

**BÁO CÁO****Việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới**

THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... C ... Ngày: 08/9/17

Kính gửi: Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Thực hiện Điều 13 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới với những nội dung cụ thể như sau:

**I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI LUẬT BÌNH ĐẲNG GIỚI****1. Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật về bình đẳng giới và thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng chính sách, pháp luật**

Năm 2015 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được Quốc hội thông qua và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2016 đã tạo ra khung pháp lý chặt chẽ, định hướng công tác lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Để triển khai thực hiện Luật, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Trên cơ sở đó, các dự án luật đã được xem xét, đánh giá việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới. Riêng từ đầu năm 2016 đến nay, Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội và các cơ quan chức năng đã thực hiện hoạt động tọa đàm, tham vấn về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới đối với 18 dự án luật.

Từ năm 2016 đến 7/2017, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ ngành đã ban hành hoặc trình ban hành theo thẩm quyền 09 Luật, 10 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 03 Nghị định, 05 Thông tư quy định các nội dung về bình đẳng giới hoặc được thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới<sup>1</sup>.

Nhằm đảm bảo quy định của Luật Bình đẳng giới và Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới, một số chính sách thúc đẩy bình đẳng giới trong các lĩnh vực đã được ban hành như: Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (2017) quy định hỗ trợ doanh nghiệp

<sup>1</sup> Chi tiết tại Phụ lục 1

nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ; Quyết định số 515/QĐ-TTg ngày 31/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thực hiện biện pháp bảo đảm bình đẳng giới đối với nữ cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016 – 2020; Quyết định số 939/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025”, Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 đã đề ra tiêu chí đảm bảo bình đẳng giới phải đạt được tại các xã được công nhận nông thôn mới<sup>2</sup>....

Ban Tổ chức Trung ương Đảng đã có văn bản hướng dẫn một số nội dung về công tác quy hoạch cán bộ nhiệm kỳ 2020-2025 và các chức danh lãnh đạo quản lý cơ quan nhà nước nhiệm kỳ 2021 – 2026 và các nhiệm kỳ tiếp theo<sup>3</sup>, trong đó có các quy định về cán bộ nữ được kéo dài tuổi công tác theo quy định thì thời điểm tính độ tuổi quy hoạch như nam giới, góp phần cho việc tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo trong thời gian tới. Đây có thể coi là một điểm nổi bật của biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới, sẽ góp phần tích cực vào việc tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị cho giai đoạn tiếp theo.

Một số Bộ, ngành cũng đã chủ động xây dựng các chính sách riêng hỗ trợ phụ nữ như Bộ Giao thông vận tải có chính sách hỗ trợ cán bộ nữ đi đào tạo nghiên cứu sinh, Bộ Xây dựng thực hiện các chính sách về nhà ở, chăm lo đời sống văn hóa tinh thần cho lao động nữ làm việc tại các khu công nghiệp tập trung.

Để đánh giá toàn diện việc triển khai thực hiện Luật Bình đẳng giới, Chính phủ đã chỉ đạo ban hành và triển khai Kế hoạch tổng kết 10 năm thi hành Luật Bình đẳng giới và dự kiến thực hiện tổ chức tổng kết vào cuối năm 2017.

## **2. Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bình đẳng giới**

Nhằm tiếp tục nâng cao nhận thức của các tầng lớp nhân dân về bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ, Chính phủ đã chỉ đạo các cơ quan chức năng đẩy mạnh thực hiện công tác truyền thông về bình đẳng giới. Một số hoạt động chính như:

- Định hướng các cơ quan thông tấn báo chí và phóng viên đẩy mạnh các hoạt động truyền thông nhằm nâng cao nhận thức về giới và bình đẳng giới cho mọi tầng lớp nhân dân. Bên cạnh đó, các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục duy trì hoạt động truyền thông về bình đẳng giới dưới nhiều hình thức phong phú, đa

<sup>2</sup> Tiêu chí bình đẳng giới tại các xã nông thôn mới bao gồm: Có ít nhất một nữ lãnh đạo cấp xã; 100% phụ nữ thuộc hộ nghèo, phụ nữ ở vùng dân tộc thiểu số, phụ nữ khuyết tật có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức; Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn; Mỗi tháng có ít nhất 02 chuyên mục tuyên truyền về bình đẳng giới trên hệ thống truyền thanh của xã; có ít nhất 01 mô hình địa chỉ tin cậy – nhà tạm lánh cho các nạn nhân bị bạo lực giới và bạo lực gia đình tại cộng đồng đạt chuẩn (Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020).

<sup>3</sup> Công văn số 3294-CV/BTCTW ngày 26/7/2017 hướng dẫn một số nội dung về công tác quy hoạch nhiệm kỳ 2020-2025, 2021-2026;

dạng, phù hợp với từng nhóm đối tượng. Nhiều địa phương đã có sáng kiến hay trong việc tổ chức các hoạt động truyền thông thu hút được sự tham gia của đông đảo quần chúng nhân dân<sup>4</sup>.

- Triển khai các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, tập huấn, nhằm tăng tỷ lệ phụ nữ tham gia đại biểu Quốc hội khoá XIV, đại biểu Hội đồng nhân dân (HĐND) các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021.

- Năm 2016 là năm đầu tiên các cơ quan Chính phủ phối hợp các cơ quan Liên hợp quốc tại Việt Nam, các Đại sứ quán và các tổ chức phi chính phủ trong nước, quốc tế tổ chức Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới (Tháng hành động) với chủ đề “Chung tay xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái” từ ngày 15/11-15/12 trên phạm vi toàn quốc. Nhiều thông điệp, hình ảnh truyền thông kêu gọi mọi người dân cùng chung tay xóa bỏ bất bình đẳng giới và chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái đã được lan tỏa rộng rãi với trên 800 hoạt động thu hút hàng vạn người trực tiếp tham gia.

### **3. Công tác quản lý nhà nước về bình đẳng giới**

#### **3.1. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ hoạt động về bình đẳng giới**

##### **a) Tổ chức, bộ máy làm công tác bình đẳng giới**

Cả nước hiện có 1.089 cán bộ làm công tác bình đẳng giới trong ngành Lao động - Thương binh và Xã hội, trong đó: cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là 143 người (nữ chiếm 75%); cấp huyện là 946 người (nữ chiếm 70,7%); ở cấp xã công tác bình đẳng giới do cán bộ phụ trách công tác Lao động - Thương binh và Xã hội kiêm nhiệm (chỉ có thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Sóc Trăng có 1/2 cán bộ chuyên trách làm công tác bình đẳng giới).

Trong 143 cán bộ làm công tác bình đẳng giới ở cấp tỉnh, có 78 cán bộ chuyên trách, còn lại phần lớn là cán bộ Lãnh đạo hoặc phụ trách kiêm nhiệm. Trung bình mỗi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có 2 cán bộ làm công tác bình đẳng giới. Tuy nhiên, nếu xét riêng thì sự phân bổ cán bộ ở các địa phương không đều, phần lớn các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chỉ giao cho 01 cán bộ thực hiện công tác này. Như vậy, số lượng cán bộ làm công tác bình đẳng giới hiện nay còn ít so với yêu cầu triển khai nhiệm vụ được giao. Nhiều địa

---

<sup>4</sup> Thành phố Hồ Chí Minh đã có nhiều hoạt động truyền thông về bình đẳng giới rất sáng tạo nhằm thu hút sự tham gia của cộng đồng, cụ thể như: tổ chức hội thi, game show, mở rộng hình thức tuyên truyền trên mạng xã hội Facebook, tổ chức theo cụm thi đua về Hội thi sáng tác các sản phẩm truyền thông, Hội thi tuyên truyền viên giỏi, Chiến dịch truyền thông; Hội thảo, tọa đàm chuyên đề theo các giới, nhóm đối tượng; xây dựng chuyên mục “Bình đẳng giới từ nhận thức đến hành động” phát sóng trên các kênh của Đài tiếng nói nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh...; Vĩnh Long tổ chức các Gameshow truyền hình dành riêng cho chị em phụ nữ với thời lượng 30 phút/chương trình/tuần được đông đảo khán giả ủng hộ.

phương còn chưa bố trí cán bộ chuyên trách làm công tác bình đẳng giới. Điều này cho thấy, việc bố trí nguồn lực cho thực hiện công tác này còn chưa được quan tâm đầy đủ và đúng mức.

### **b) Hoạt động đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực về bình đẳng giới**

Các Bộ, ngành và địa phương tiếp tục tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác bình đẳng giới, lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng chính sách, pháp luật và xây dựng, phát triển các tài liệu, góp phần nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ. Bên cạnh đó, việc nâng cao năng lực lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật cho các cán bộ pháp chế ở các Bộ, ngành, địa phương cũng được chú trọng hơn thông qua các lớp tập huấn và các hoạt động triển khai Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Trong năm 2016, có hơn 1.500 lượt cán bộ được tập huấn trong đó có gần 1.000 lượt cán bộ nữ (chiếm khoảng 70%) và trong 6 tháng đầu năm 2017 số lượng này là 400 lượt cán bộ với tỷ lệ 65% cán bộ nữ tham gia.

### **3.2. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại tố cáo việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới**

Các Bộ, ngành, địa phương đã tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật về bình đẳng giới tại các cơ quan, doanh nghiệp, trong đó đã tiến hành xử phạt hành chính đối với doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới<sup>5</sup>. Tiến hành thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về bình đẳng giới tại một số địa phương và việc chấp hành các quy định về bình đẳng giới tại 121 doanh nghiệp trên địa bàn 16 tỉnh, thành phố<sup>6</sup>. Qua thanh tra, kiểm tra, các lỗi vi phạm về bình đẳng giới đã được nhắc nhở, xử phạt và kiến nghị để các địa phương, đơn vị thực hiện tốt hơn công tác quản lý nhà nước về bình đẳng giới cũng như thực hiện đúng chính sách, pháp luật về bình đẳng giới. Tuy nhiên, do các lỗi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới bị xử phạt thường được tổng hợp chung trong các lỗi vi phạm pháp luật về lao động của doanh nghiệp bị xử phạt, nên chưa bóc tách riêng được số liệu này.

Trong năm 2016, Chính phủ đã tổ chức triển khai các đoàn kiểm tra liên ngành về bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ tại 03 Bộ, ngành<sup>7</sup> và 05 địa

<sup>5</sup> Thanh tra Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định xử phạt 18 triệu đồng đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xuất nhập khẩu Thái Việt – Quận Tân Phú về “Giới thiệu phương pháp chọn giới tính khi sinh”.

<sup>6</sup> Các địa phương gồm: Bắc Kạn, Lạng Sơn, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Nội, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Bình Thuận, Đồng Nai, Đắk Nông, Lâm Đồng, Hậu Giang, Kiên Giang, An Giang và Trà Vinh.

<sup>7</sup> Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Đảng Ủy khối cơ quan Trung ương

phương<sup>8</sup>. Từ đầu năm 2017 đến nay, triển khai 04 đoàn kiểm tra tại 07 địa phương<sup>9</sup>. Kết quả kiểm tra tại các đơn vị, địa phương cho thấy công tác bình đẳng giới đã được triển khai bài bản hơn. Một số đơn vị, địa phương đã có sáng kiến lồng ghép công tác bình đẳng giới trong quá trình triển khai nhiệm vụ chuyên môn (như các hoạt động nghiên cứu hỗ trợ việc triển khai lồng ghép giới trong một số lĩnh vực, hội thi tuyên truyền viên, dân vận khéo...). Các đoàn kiểm tra cũng ghi nhận nhiều kiến nghị, đề xuất từ đơn vị, địa phương liên quan tới việc hướng dẫn triển khai hoạt động, tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực và một số vấn đề gây tổn thất nhiều cho người dân trên địa bàn nói chung, phụ nữ và trẻ em gái nói riêng như tình trạng biến đổi khí hậu, xâm lấn biển, ngập mặn (Bạc Liêu, Cà Mau); chính sách bảo hiểm y tế, kế hoạch hóa gia đình (Bắc Kạn).

Đối với việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, tính đến thời điểm hiện tại các Bộ, ngành, địa phương chưa nhận được vụ việc nào có nội dung khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bình đẳng giới.

### **3.3. Công tác nghiên cứu, thống kê, công bố thông tin, số liệu về bình đẳng giới**

Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tiến hành rà soát, đánh giá thực trạng số liệu các chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia và phối hợp với các Bộ, ngành liên quan đánh giá việc triển khai chế độ báo cáo theo quy định. Kết quả cho thấy, có 13/105 chỉ tiêu (12,38%) đã thu thập được đầy đủ số liệu theo các phân tổ, 68/105 chỉ tiêu (64,76%) thu thập số liệu không đầy đủ các phân tổ và 24/105 chỉ tiêu (22,85%) không thu thập được số liệu. Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang xây dựng trình Chính phủ sửa đổi Bộ chỉ tiêu này đáp ứng yêu cầu thực tiễn, Luật Thống kê và các chỉ tiêu của Mục tiêu phát triển bền vững.

Nhằm cung cấp số liệu về bình đẳng giới trong 05 năm vừa qua, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng đã phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thu thập biên soạn, xuất bản cuốn “Thực tiễn và số liệu về phụ nữ và nam giới tại Việt Nam 2010-2015”.

Hiện nay, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đang phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê), Quỹ Dân số Liên hợp quốc xây dựng phương án điều tra bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái trên phạm vi toàn quốc nhằm cung cấp số liệu thực tiễn về thực trạng này hỗ trợ cho công tác xây dựng và hoạch định chính sách.

<sup>8</sup> Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Tiền Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Điện Biên

<sup>9</sup> Trà Vinh, Hậu Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Vĩnh Phúc, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị).

### **3.4. Xây dựng, duy trì các mô hình cung cấp dịch vụ, hỗ trợ bình đẳng giới**

Ngày 26/8/2016, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 73/NQ-CP về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020, trong đó có Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2020. Trên cơ sở đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 565/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 phê duyệt Chương trình mục tiêu nêu trên với nội dung về xây dựng và triển khai một số mô hình về bình đẳng giới và cung cấp dịch vụ phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới. Việc triển khai các mô hình này có sự gắn kết với việc triển khai Chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016-2020 và Đề án phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Dịch vụ về bình đẳng giới bước đầu được triển khai thực hiện tại một số Trung tâm công tác xã hội cũng như tại cộng đồng để đáp ứng nhu cầu của người dân, điển hình như mô hình Trung tâm công tác xã hội cung cấp dịch vụ hỗ trợ bình đẳng giới; mô hình hỗ trợ phụ nữ khởi sự doanh nghiệp, mô hình địa chỉ tin cậy – nhà tạm lánh tại cộng đồng ...

### **3.5. Công tác bố trí kinh phí cho hoạt động bình đẳng giới**

Năm 2016 thực hiện chủ trương về tiết kiệm chi ngân sách, các cơ quan của Chính phủ đã phối hợp, điều hành, phân bổ kinh phí ngân sách cho hoạt động bình đẳng giới tại các Bộ, ngành, địa phương và tổ chức triển khai, thực hiện Chiến lược và Chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới theo hướng tiết kiệm, hiệu quả. Cụ thể như sau:

- Kinh phí triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của các Bộ, ngành, địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

- Kinh phí triển khai thực hiện Chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016 - 2020 và Đề án phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến 2030: ngoài kinh phí thường xuyên và từ nguồn huy động hợp tác quốc tế, năm 2016 Chính phủ đã bố trí cho các Bộ, ngành, địa phương 9.160 triệu đồng để thực hiện Dự án “Hỗ trợ thực hiện các mục tiêu về bình đẳng giới” thuộc Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2020 (trong đó Bộ, ngành 4.900 triệu đồng; địa phương 4.260 triệu đồng). Năm 2017 dự kiến phân bổ 19.825 triệu đồng, tuy nhiên do phân bổ chậm nên việc triển khai các hoạt động bình đẳng giới từ cấp Trung ương đến địa phương gặp nhiều khó khăn.

- Ngoài ra một số địa phương chủ động bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới như: thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vĩnh Long, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, ...

### **3.6. Hoạt động hợp tác quốc tế về bình đẳng giới**

Trong năm 2016 và 6 tháng đầu năm 2017, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành liên quan chủ động, tích cực tham gia đóng góp tiếng nói tại các diễn đàn quốc tế toàn cầu (Liên hợp quốc) và khu vực (APEC, ASEAN) cũng như đẩy mạnh hợp tác với các đối tác truyền thống. Cụ thể như sau:

- Duy trì tham gia các khóa họp thường niên của Ủy ban Địa vị Phụ nữ Liên Hợp quốc (CSW) lần thứ 60 và 61 nhằm cập nhật công tác về bình đẳng giới, thúc đẩy thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia như Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW), Cương lĩnh hành động Bắc Kinh vì sự tiến bộ của phụ nữ và các Mục tiêu Phát triển bền vững (SDGs) theo nguyên tắc bình đẳng giới.

- Đối với hợp tác trong APEC, với trọng tâm chuẩn bị cho công tác đăng cai và tổ chức Diễn đàn Phụ nữ và Kinh tế trong APEC năm 2017, trong năm 2016 đoàn công tác của Chính phủ đã tham gia tích cực trong vai trò là Đồng Chủ tịch Diễn đàn với Peru. Năm 2017, với vai trò nước chủ nhà APEC, Diễn đàn Phụ nữ và kinh tế APEC đã xác định 03 nội dung ưu tiên là thúc đẩy bình đẳng giới vì tăng trưởng kinh tế bao trùm; nâng cao năng lực cạnh tranh và sáng tạo của các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ; và thu hẹp khoảng cách giới trong phát triển nguồn nhân lực. Vào tháng 5/2017, trong khuôn khổ Hội nghị các quan chức APEC cao cấp lần thứ II (SOM II) tại Hà Nội, Hội nghị Nhóm Đối tác chính sách về Phụ nữ và Kinh tế lần thứ nhất (PPWE1) đã được tổ chức. Hội nghị đã thảo luận, thống nhất kế hoạch công tác năm của PPWE, Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2015 – 2018, các vấn đề mới đặt ra quyết định đến nhiệm vụ chung, cập nhật tình hình thực hiện các hoạt động/sáng kiến, tình hình lồng ghép giới trong các diễn đàn, góp ý xây dựng Tuyên bố của Diễn đàn Phụ nữ và Kinh tế và sơ bộ xác định được những vấn đề cần đưa lên các Bộ trưởng thông qua tại Diễn đàn Phụ nữ và Kinh tế vào tháng 9/2017.

- Tăng cường hợp tác song phương và đa phương về bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ: Tiếp tục hợp tác hiệu quả với Đại sứ quán Úc và Hàn Quốc tại Việt Nam; các cơ quan Liên hợp quốc tại Việt Nam như: Quỹ Dân số Liên hợp Quốc (UNFPA), Cơ quan phụ nữ Liên hợp quốc (UN Women) để tăng cường hỗ trợ về kỹ thuật của các chuyên gia trong nước và quốc tế nhằm thúc đẩy việc thực hiện hiệu quả các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011- 2020, Chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016 - 2020, Đề án phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn

2016 - 2020, tầm nhìn đến 2030. Các dự án viện trợ phát triển chính thức (ODA) tài trợ trực tiếp cho lĩnh vực bình đẳng giới tới năm 2016 còn thực hiện 04 dự án<sup>10</sup>, với tổng số vốn ODA ký kết đạt khoảng 5,46 triệu USD, trong đó toàn bộ là vốn viện trợ không hoàn lại. Bên cạnh đó, nhiều nhà tài trợ ODA và phi chính phủ nước ngoài đang hỗ trợ các cơ quan của Chính phủ, cũng như các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội – nghề nghiệp các dự án và phi dự án với quy mô nhỏ hoặc rất nhỏ, hoặc dưới dạng các hợp phần của các dự án có lồng ghép nội dung bình đẳng giới thuộc các lĩnh vực khác nhau.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI**

Ngày 24/12/2010 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2351/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020 với 7 mục tiêu và 22 chỉ tiêu cụ thể về bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội nhằm cụ thể hóa mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới theo quy định của Điều 4 Luật Bình đẳng giới cho giai đoạn 2011- 2020.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu của Chiến lược trong năm 2016 và từ đầu năm 2017 đến nay cụ thể như sau:

### **1. Mục tiêu “Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo, nhằm từng bước giảm dần khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị”**

- Chỉ tiêu 1: Phần đầu đạt tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2015 - 2020 từ 25% trở lên; tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021 trên 35%.

Kết quả Đại hội Đảng bộ, chi bộ cơ sở nhiệm kỳ 2015 – 2020, tỷ lệ cấp ủy viên là nữ chiếm 19,69% (tăng 1,59% so với nhiệm kỳ trước); tỷ lệ nữ Bí thư là 8,0% (tăng 1,8% so với nhiệm kỳ trước); Đảng bộ cấp huyện và tương đương nhiệm kỳ 2015 – 2020 tỷ lệ này là 14,3% (tăng 0,3% so với nhiệm kỳ trước); Tỷ lệ nữ Bí thư 7,4% (tăng 2,6% so với nhiệm kỳ trước); Đảng bộ trực thuộc Trung ương nhiệm kỳ 2015 – 2020 tỷ lệ này là 13,3% (tăng 1,9% so với nhiệm kỳ trước), tỷ lệ nữ Bí thư 6,3% (tăng 3,1% so với nhiệm kỳ trước). Như vậy tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy tại cả 3 cấp cơ sở, huyện, tỉnh mặc dù có tăng hơn nhiệm kỳ trước, nhưng đều không đạt tỷ lệ 25% đề ra.

Kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021 đạt được như sau:

+ Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội khóa XIV là 26,72%, tăng 2,62% so với nhiệm kỳ trước.

---

<sup>10</sup> Các dự án gồm: Dự án “Nâng cao năng lực triển khai, đánh giá và kiểm tra việc thực hiện Chiến lược và Chương trình quốc gia về bình đẳng giới”, dự án “Nâng cao năng lực ứng phó của phụ nữ với biến đổi khí hậu; dự án “Tăng cường năng lực cán bộ pháp luật trong công tác soạn thảo, thẩm định pháp luật và chính sách về bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ”, dự án “Xây dựng ứng phó quốc gia đối với bạo lực gia đình”.



+ Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2016-2021 cấp tỉnh đạt 26,54% (tăng 1,37%); cấp huyện đạt 27,85% (tăng 3,23%) và cấp xã đạt 26,59% (tăng 4,88%).

Mặc dù, kết quả chưa đạt chỉ tiêu so với Chiến lược đề ra, tuy nhiên sau 2 khóa Quốc hội (XII và XIII) liên tục giảm, nhiệm kỳ này đã bắt đầu có sự tăng trở lại. Đây cũng là nhiệm kỳ có tỷ lệ nữ ứng cử viên sau vòng hiệp thương 3 cao nhất so với một số nhiệm kỳ gần đây, đạt 38,79%. Bên cạnh những “điểm sáng” như Bắc Kạn có 4/6 đại biểu là nữ (đạt 66,67%), Bắc Giang đạt 62,5% và Quảng Ngãi đạt 57,14%, vẫn có 3 tỉnh (Quảng Nam, Tây Ninh, Thừa Thiên Huế, riêng Thừa Thiên Huế cả 02 nhiệm kỳ XIII và XIV) không có nữ đại biểu Quốc hội. Có 23 địa phương chưa bố trí đủ số nữ ứng cử viên trong danh sách bầu cử đại biểu Quốc hội theo quy định của Luật.

- Chỉ tiêu 2: Phân đầu đến năm 2020 đạt 95% Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ.

Tính đến hết tháng 8 năm 2017, có 11/30 Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có nữ cán bộ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chủ chốt (giảm 01 so với năm 2016), đạt tỷ lệ 40%, gồm: 9/22 Bộ, cơ quan ngang Bộ<sup>11</sup> và 02/08 cơ quan thuộc Chính phủ<sup>12</sup>.

Ở cấp tỉnh, có 16/63 địa phương có nữ lãnh đạo chủ chốt (gồm 01 địa phương có nữ giữ chức danh Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và 15 địa phương có nữ giữ chức danh Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh), chiếm tỷ lệ 25,39%.

Ở cấp huyện, một số địa phương có tỷ lệ nữ lãnh đạo, quản lý cấp huyện cao từ 20% trở lên như: Bình Dương (24,24%), thành phố Hồ Chí Minh (22,45%), Ninh Bình (20,69%). Các tỉnh Cà Mau, Bình Thuận, Bình Định không có nữ lãnh đạo, quản lý ở cấp này.

Ở cấp xã, thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có tỷ lệ nữ lãnh đạo, quản lý cấp xã cao nhất (chiếm 32,18%), tiếp theo là các tỉnh, thành phố Đà Nẵng (25,79%), Bình Dương (25,40%), Đồng Nai (24,8%). Nhiều tỉnh, thành phố có tỷ lệ nữ lãnh đạo, quản lý cấp xã dưới 5%, trong đó phần lớn là các tỉnh, thành phố miền Bắc.

- Chỉ tiêu 3: Phân đầu đến năm 2020 đạt 70% cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội có lãnh đạo chủ chốt là nữ nếu ở cơ quan, tổ chức có tỷ lệ 30% trở lên nữ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động

<sup>11</sup> Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước.

<sup>12</sup> Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, (riêng đối với Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: Bà Trương Thị Thông thời giữ chức vụ Phó Giám đốc Học viện từ 01/10/2016 để làm công tác chuyên môn, nên không thống kê trong danh sách này).

Việc thu thập số liệu chỉ tiêu này hiện đang gặp nhiều khó khăn, chưa có số liệu thống kê về tỷ lệ nữ lãnh đạo chủ chốt là nữ ở các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp tỉnh, huyện, xã có tỷ lệ từ 30% trở lên. Do vậy, hiện tại chưa có đủ cơ sở để đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu này.

## **2. Mục tiêu “Giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm; tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người dân tộc thiểu số đối với các nguồn lực kinh tế, thị trường lao động”**

- Chỉ tiêu 1: Hằng năm, trong tổng số người được tạo việc làm mới, bảo đảm ít nhất 40% cho mỗi giới (nam và nữ)

Tính đến 01/7/2017 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ước tính là 54,5 triệu người, trong đó lao động nam 28,3 triệu người chiếm 52%, lao động nữ 26,2 triệu người chiếm 48%. Trong năm 2016, đã triển khai giải quyết việc làm cho khoảng 1,641 triệu lao động (tăng 0,98% và 2,5% so với cùng kỳ năm 2015 và 2014), trong đó lao động nữ chiếm khoảng 48%.

Mặc dù việc thực hiện chỉ tiêu này hàng năm đều được đánh giá đạt, song chất lượng việc làm của lao động nữ còn chưa ổn định và thiếu bền vững do lao động nữ thường tập trung trong các lĩnh vực có trình độ chuyên môn thấp hoặc những công việc có tính bền vững và ổn định không cao<sup>13</sup>. Điều đó dẫn đến tình trạng lương bình quân hàng tháng của lao động nữ làm công hưởng lương thấp hơn so với lao động nam (nữ khoảng 4,58 triệu đồng so với nam là 5,19 triệu đồng).

Mặt khác, tình trạng sa thải lao động độ tuổi 35 trở lên, trong đó phần lớn là lao động nữ đang là một vấn đề lớn đáng báo động cho thị trường lao động hiện nay. Kết quả khảo sát ở một số doanh nghiệp cho thấy có nơi tới 80% phụ nữ tuổi trên 35 làm việc trong các khu công nghiệp bị buộc phải nghỉ việc hoặc tự bỏ việc. Với lý do chính là do cơ cấu lại sản xuất hoặc tự nghỉ do không chịu được điều kiện làm việc khắc nghiệt<sup>14</sup>. Vấn đề này Chính phủ đang chỉ đạo các cơ quan chức năng nghiên cứu, xem xét để sớm có những giải pháp và can thiệp để bảo vệ quyền lợi của người lao động, đặc biệt là lao động nữ.

Bên cạnh đó, theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội thì vẫn còn sự khác biệt về giới trong cách tính lương hưu đối với lao động nam và nữ nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 khi tỷ lệ hưởng lương hưu của lao động nam chỉ giảm 2% trong khi lao động nữ giảm tới 10% so với người có cùng thời gian đóng bảo hiểm xã hội nghỉ hưu năm 2017.

<sup>13</sup> 70% lao động nữ thường làm trong các ngành, lĩnh vực như dịch vụ, dệt may, da giày; 62,4% lao động nữ làm việc trong gia đình không hưởng lương/công và tự làm; 41,1% lao động nữ làm những công việc giản đơn; 43,6% lao động nữ làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp.

<sup>14</sup> Nghiên cứu của Viện Công nhân công đoàn, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, 2017

- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp đạt từ 35% vào năm 2020

Theo Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2014, tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp/giám đốc trên toàn quốc là 24,9% (tăng 0,5% so với năm 2013). Tuy nhiên có tới 98% số doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, trong đó doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ chiếm 72%, các doanh nghiệp nhỏ còn lại chiếm 27%<sup>15</sup>.

- Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ lao động nữ nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật đạt 50% vào năm 2020

Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nữ, đặc biệt ở khu vực nông thôn được chú trọng, ước có khoảng trên 46% lao động nữ được học nghề theo chính sách của Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn; trên 40% lao động nữ được giải quyết việc làm.

Tuy nhiên, việc thống kê kết quả của Chỉ tiêu này hiện đang gặp nhiều khó khăn do không bóc tách được tỷ lệ nữ lao động nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật. Mặt khác, theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án về “Đào tạo nghề lao động nông thôn đến năm 2020”, độ tuổi lao động nông thôn được quy định là trong độ tuổi lao động, tức là dưới 55 tuổi đối với lao động nữ ở nông thôn.

- Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức đạt 100% vào năm 2020

Chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, đặc biệt hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ luôn được quan tâm và thực hiện qua nhiều kênh như: Ngân hàng chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quỹ giúp phụ nữ nghèo xoá đói giảm nghèo, Quỹ Quốc gia về việc làm do ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí, các chương trình vay vốn do nước ngoài tài trợ... Tính đến tháng 11/2016, tổng nguồn vốn từ Quỹ Quốc gia về việc làm đạt trên 5.040 tỷ đồng, doanh số cho vay hàng năm từ 2.000 – 2.500 tỷ đồng, góp phần hỗ trợ giải quyết việc làm cho khoảng 100 nghìn lao động mỗi năm (năm 2016 hỗ trợ tạo việc làm cho khoảng 105 nghìn lao động), trong đó lao động nữ chiếm khoảng 60%. Nhiều mô hình tạo việc làm, nâng cao tay nghề dành cho phụ nữ đã được hỗ trợ vay vốn như: mô hình câu lạc bộ chị em phụ nữ, mô hình tổ vay vốn, mô hình chị em yêu khoa học, mô hình phụ nữ liên kết với doanh nghiệp... đã góp phần tăng cường sự tham gia của lao động nữ trong phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao vị thế của phụ nữ trong gia đình và xã hội.

<sup>15</sup> Điều tra doanh nghiệp 2013, Tổng cục Thống kê

Tuy nhiên hiện nay, chưa có số liệu tổng hợp chính thức về tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức<sup>16</sup>.

### **3. Mục tiêu “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ, từng bước bảo đảm sự tham gia bình đẳng giữa nam và nữ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo”**

- Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ biết chữ của nam và nữ trong độ tuổi từ 15 đến 40 ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn đạt 95% vào năm 2020

Theo số liệu điều tra hiện trạng mù chữ do Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện theo độ tuổi của nam và nữ năm học 2016 của 63 tỉnh, thành phố thì tỷ lệ biết chữ độ tuổi từ 15-35 và 15-60 của toàn quốc lần lượt là 98,69% và 97,73%. Tuy nhiên, kết quả điều tra về thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số cho thấy tỷ lệ người dân tộc thiểu số trên 15 tuổi biết đọc, biết viết chữ phổ thông lại đạt thấp là 79,8%<sup>17</sup>. Có thể thấy, số liệu do các cơ quan thống kê hiện chưa khớp với phân tổ theo độ tuổi của Chiến lược.

- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nữ thạc sĩ đạt 50%, tỷ lệ tiến sĩ đạt 25% vào năm 2020

Số lượng nữ thạc sĩ và tiến sĩ, tiến sĩ khoa học năm 2014 theo thống kê lần lượt là 98.700 nữ thạc sĩ ( đạt tỷ lệ 46,6%) và 8.100 nữ tiến sĩ ( đạt tỷ lệ 21%)<sup>18</sup>.

### **4. Mục tiêu “Bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe”**

- Chỉ tiêu 1: Tỷ số giới tính khi sinh không vượt quá 115 trẻ sơ sinh trai/trẻ sơ sinh gái vào năm 2020

Theo báo cáo của Bộ Y tế, tỷ số giới tính khi sinh năm 2016 là 113 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái (tăng 0,2 điểm phần trăm so với năm 2015). Tuy nhiên thực trạng đáng báo động là hơn 50% số tỉnh, thành phố có tỷ số này năm sau cao hơn năm trước. Trong năm 2017, tỷ số giới tính khi sinh tại một số địa phương đang có chiều hướng gia tăng mạnh như tại Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên... Đặc biệt, tại một số huyện ngoại thành Hà Nội, tỷ số này đang ở mức báo động đỏ như Ứng Hòa (132,6/100), Mê Linh (127/100)...

- Chỉ tiêu 2: Giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản xuống 52/100.000 trẻ đẻ sống vào năm 2020

Năm 2016, ước tính tỷ số tử vong mẹ ở mức khoảng 58/100.000 trẻ sơ sinh sống (giảm 0,3/100.000 so với năm 2015 và giảm 1/100.000 so với năm 2014). Tuy nhiên theo thực tế tỷ số tử vong mẹ cao gấp 3-4 lần số tính toán theo báo cáo thống kê. Tỷ số tử vong mẹ ở miền núi cao khoảng gấp đôi so với con số toàn quốc và gấp khoảng 3 lần so với tử vong mẹ tại các vùng đồng bằng.

<sup>16</sup> Ngân hàng Nhà nước tuy đã được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ thống kê chỉ tiêu này tại Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ, song lại không có đủ chức năng để thực hiện nhiệm vụ này. Do đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) đã nhất trí việc không giao nhiệm vụ thống kê chỉ tiêu trên thuộc Ngân hàng Nhà nước.

<sup>17</sup> Kết quả điều tra về thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số do Ủy ban Dân tộc phối hợp với Tổng cục Thống kê thực hiện năm 2015)

<sup>18</sup> Văn kiện Đại hội Đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ XII

- Chỉ tiêu 3: Tăng tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con lên 50% vào năm 2020

Công tác dự phòng lây truyền từ mẹ sang con hiện đang được triển khai trên địa bàn toàn quốc với những định hướng mới đối với các can thiệp về phòng lây truyền từ mẹ sang con. Năm 2016 tỷ lệ phụ nữ mang thai được điều trị dự phòng giúp giảm lây nhiễm HIV từ mẹ sang con đạt 55,7%, tỷ lệ trẻ sinh ra từ mẹ nhiễm HIV được làm xét nghiệm HIV trong vòng 02 tháng sau sinh đạt 48,4%, ước tính tỷ lệ trẻ nhiễm HIV sinh ra từ mẹ nhiễm HIV trong vòng 12 tháng qua là 12,4%.

- Chỉ tiêu 4: Giảm tỷ lệ phá thai xuống 25/100 trẻ đẻ sống vào năm 2020

Kết quả 9 tháng đầu năm 2016 toàn quốc có 173.504 trường hợp phá thai trên tổng số 1.104.559 trẻ đẻ sống đạt tỷ lệ 15,6% (giảm 2,8% so với cùng kỳ năm 2015). Tỷ số ca phá thai của toàn quốc ước tính năm 2016 là 14/100 ca đẻ sống (giảm 2% so với năm 2015).

Mặc dù tỷ lệ này khá thấp so với yêu cầu đề ra của Chiến lược, tuy nhiên thực tế cho thấy tình trạng phá thai quá phạm vi cho phép vẫn diễn ra khá phổ biến ở các cơ sở y tế tư nhân và hiện chưa thống kê được số liệu này. Đây là nội dung mà Chính phủ đã chỉ đạo Bộ, ngành chức năng và các địa phương tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các sai phạm.

## **5. Mục tiêu “Bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa và thông tin”**

- Chỉ tiêu 1: Chiến lược quy định đến năm 2020 giảm 80% sản phẩm văn hóa, thông tin mang định kiến giới; tăng thời lượng phát sóng các chương trình, chuyên mục và số lượng các sản phẩm tuyên truyền, giáo dục về bình đẳng giới

Theo báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương việc thu thập số liệu để đánh giá chỉ tiêu này là rất khó khăn. Số lượng các sản phẩm văn hóa, thông tin được xuất bản hàng năm là rất lớn nên chưa có đủ nguồn lực để thực hiện các đánh giá về chỉ tiêu này. Do đó, trong thời gian qua chỉ có một số ít cơ quan, đơn vị đã tiến hành công tác kiểm tra các sản phẩm văn hóa thông tin mang định kiến giới, còn đa phần các địa phương chưa triển khai được.

- Chỉ tiêu 2: Đến năm 2020 có 100% các đài phát thanh và đài truyền hình ở trung ương và địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới

Về cơ bản 100% các đài phát thanh và truyền hình ở trung ương và địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới. Song thực tế cho thấy, mặc dù có tăng về số lượng tin nhưng chủ yếu mới phản ánh các hoạt động, sự kiện, hội nghị, hội thảo về bình đẳng giới, còn việc truyền tải các kiến thức, kỹ năng kinh nghiệm hay trong công tác bình đẳng giới chưa nhiều; hoạt động phối hợp trong công tác tuyên truyền giữa báo chí với các cơ quan chức năng ở một số

nơi đôi khi còn chưa chặt chẽ; công tác đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo vùng đồng bào dân tộc ít người còn gặp nhiều khó khăn; đội ngũ tuyên truyền viên phục vụ công tác còn thiếu và yếu.

## **6. Mục tiêu “Bảo đảm bình đẳng giới trong đời sống gia đình, từng bước xóa bỏ bạo lực trên cơ sở giới”**

- Chỉ tiêu 1: Rút ngắn khoảng cách về thời gian tham gia công việc gia đình của nữ so với nam xuống 1,5 lần vào năm 2020

Chỉ tiêu này đã được đề cập tại Bộ chỉ tiêu phát triển giới quốc gia, tuy nhiên Tổng cục Thống kê chưa thể đo lường được chỉ tiêu này<sup>19</sup>, chưa có cơ quan được giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện thống kê số liệu<sup>20</sup>. Chỉ tiêu này mang tính ước lượng, muốn thống kê được chỉ tiêu này cần có điều tra, khảo sát cụ thể trên quy mô lớn.

- Chỉ tiêu 2: Đạt 50% số nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn về pháp lý và sức khỏe, được hỗ trợ và chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình; 85% số người gây bạo lực được phát hiện được tư vấn tại cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình vào năm 2020

Theo số liệu tổng hợp của 58/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về tình hình bạo lực gia đình năm 2016 cho thấy có 13.625 vụ bạo lực gia đình. Số vụ bạo lực gia đình có nạn nhân là phụ nữ là 9.733 vụ. Tổng số nạn nhân bạo lực gia đình đến cơ sở khám, chữa bệnh, cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình, địa chỉ tin cậy ở cộng đồng để được tư vấn về pháp lý và sức khỏe, được hỗ trợ và chăm sóc là 16.962 người/13.625 vụ bạo lực gia đình. Số người gây bạo lực gia đình được tư vấn là 7.758 người/13.625 vụ bạo lực gia đình.

Việc thu thập số liệu về bạo lực gia đình tại các địa phương trong những năm vừa qua đã được triển khai, tuy nhiên, chủ yếu do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động thu thập mà chưa có cơ chế cung cấp thông tin, số liệu giữa các cơ quan tham gia công tác phòng, chống bạo lực gia đình. Công tác thống kê, tổng hợp gặp khó khăn, độ tin cậy và tính chính xác số liệu không cao.

- Chỉ tiêu 3: Có 100% số nạn nhân bị buôn bán trở về thông qua trao trả, được giải cứu, số nạn nhân bị buôn bán tự trở về được phát hiện được hưởng các dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng

Năm 2016, các cơ quan chức năng đã tổ chức giải cứu, tiếp nhận 327 nạn nhân bị mua bán trở về (bằng 49% so với 2015). Sau khi tiếp nhận nạn nhân, các địa phương đã lập hồ sơ, tiến hành các thủ tục hỗ trợ cho nạn nhân bị mua bán trở

<sup>19</sup> Công văn số 296/TCTK-PPCĐ, ngày 09/5/2016 của Tổng cục Thống kê

<sup>20</sup> Nhiệm vụ này có thể nghiên cứu đề giao cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Vụ Gia đình) chịu trách nhiệm thực hiện.

về theo các quy định, trong đó tập trung vào hỗ trợ học nghề và trợ cấp khó khăn ban đầu. Căn cứ theo nhu cầu và nguyện vọng của nạn nhân, có 211 nạn nhân được hỗ trợ hòa nhập cộng đồng.

Các địa phương tiếp tục duy trì các mô hình về phòng, chống mại dâm và hỗ trợ người bán dâm tái hòa nhập cộng đồng, giúp 10.291 lượt người bán dâm và người có nguy cơ cao được hưởng lợi từ các mô hình. Năm 2016 có 4.504 lượt, 6 tháng đầu năm 2017 có 3.989 lượt người bán dâm được hỗ trợ giảm hại và hòa nhập cộng đồng.

### **7. Mục tiêu “Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bình đẳng giới”**

- Chỉ tiêu 1 và 2: Phần đầu đến năm 2020 có 100% dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến bình đẳng giới hoặc có vấn đề bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới; có 100% thành viên các Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến bình đẳng giới hoặc có vấn đề bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới được tập huấn kiến thức về giới, phân tích giới và lồng ghép giới.

Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật năm 2016 và năm 2017 đã chú trọng đến công tác lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, đảm bảo không có quy định phân biệt đối xử về giới. Bên cạnh đó, công tác tập huấn kiến thức về giới, phân tích giới và lồng ghép vấn đề bình đẳng giới cho các thành viên Ban soạn thảo và Tổ biên tập xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đã được các Bộ, ngành, địa phương quan tâm hơn. Tuy nhiên, việc thu thập số liệu trên toàn quốc về lồng ghép vấn đề giới trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật chưa thực hiện được, vì vậy chưa có cơ sở để đánh giá chỉ tiêu này.

- Chỉ tiêu 3 và 4: Phần đầu đến năm 2020 các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí đủ cán bộ làm công tác bình đẳng giới; hình thành đội ngũ công tác viên, tình nguyện viên tham gia công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ; 100% cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ ở các cấp, các ngành được tập huấn nghiệp vụ ít nhất một lần.

Hiện tại, ngoài 2 địa phương là thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Sóc Trăng bố trí được từ ½ định biên cán bộ làm công tác bình đẳng giới cấp xã, còn hầu hết đều do 01 công chức xã đảm nhiệm tất cả các lĩnh vực của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

Về công tác tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ ở các cấp, các ngành: theo báo cáo của các Bộ, ngành địa phương, về cơ bản hầu hết cán bộ trực tiếp làm công tác bình đẳng giới thường xuyên được tập huấn, nâng cao kiến thức hằng năm.

Bên cạnh đó, việc bồi dưỡng, tập huấn nâng cao kiến thức về bình đẳng giới cho đội ngũ cán bộ pháp chế của các Bộ, ngành, địa phương đã được lồng ghép vào quá trình triển khai Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Hình thức tập huấn này đã giúp cho các cán bộ pháp chế hiểu về việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật<sup>21</sup>. Tuy nhiên số lượng chưa nhiều, chưa đáp ứng được yêu cầu.

### III. ĐÁNH GIÁ, KIẾN NGHỊ

#### 1. Đánh giá chung

##### a) Ưu điểm

- Từ đầu năm 2016 đến nay, công tác bình đẳng giới tiếp tục được quan tâm thực hiện trên cơ sở triển khai các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020, Chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016 - 2020 và các văn bản chỉ đạo, điều hành liên quan của Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương.

- Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành chức năng nghiêm túc triển khai thực hiện các kiến nghị của Ủy ban Về các vấn đề xã hội của Quốc hội tại Báo cáo thẩm tra báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2015 và giai đoạn 2011 - 2015<sup>22</sup>, cụ thể như: Tổ chức sơ kết 5 năm thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020<sup>23</sup>; triển khai Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong đó có quan tâm tới nội dung lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về bình đẳng giới; bồi dưỡng kiến thức giới, lồng ghép giới cho cán bộ làm công tác bình đẳng giới và cán bộ hoạch định chính sách của các Bộ, ngành, địa phương. Ngoài ra, một số nội dung đang được các cơ quan chức năng liên quan tiếp tục triển khai như: Nghiên cứu, sửa đổi Bộ chỉ tiêu thống kê giới quốc gia theo hướng lựa chọn các chỉ tiêu cần thiết, khả thi phù hợp với cam kết quốc tế và xây dựng lộ trình thực hiện; xây dựng Đề án chính sách đặc thù hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số.

- Với nỗ lực của các cấp, các ngành, một số kết quả nổi bật trong công tác bình đẳng giới đạt được như: cơ chế chính sách, pháp luật về bình đẳng giới tiếp tục được hoàn thiện, trong đó có các chính sách đặc thù nhằm tạo điều kiện và tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong các lĩnh vực của đời sống chính trị - kinh tế - xã hội được ban hành; các hoạt động nhằm tăng tỷ lệ nữ tham gia các cơ

<sup>21</sup> Năm 2016, Bộ Tư pháp đã tổ chức 03 lớp tập huấn (tại 3 miền Bắc, Trung, Nam) triển khai thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng pháp luật tại các Bộ, ngành và địa phương và 02 lớp tập huấn chuyên sâu cho Nhóm chuyên gia và một số cán bộ làm công tác pháp chế tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ với sự tham gia hướng dẫn của các chuyên gia về giới và pháp luật của Canada và Việt Nam.

<sup>22</sup> Báo cáo số 4673/BC-UBVĐXH13 ngày 21/3/2016

<sup>23</sup> Báo cáo số 32/BC-LĐTĐXH ngày 20/5/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;



quan dân cử đã được triển khai đồng bộ, hiệu quả, góp phần tăng tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội khóa XIV, đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021; Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới lần đầu tiên được tổ chức, song đã tạo được sự lan tỏa rộng rãi và thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia, hưởng ứng, được các tổ chức quốc tế đánh giá cao; ở cấp xã, tiêu chí về bảo đảm bình đẳng giới (có lãnh đạo nữ chủ chốt, có địa chỉ tin cậy – nhà tạm lánh tại cộng đồng...) đã được đưa vào áp dụng để làm căn cứ đánh giá đạt chuẩn xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020<sup>24</sup>.

### **b. Tồn tại, hạn chế**

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, còn một số hạn chế như:

- Việc triển khai công tác bình đẳng giới tại một số đơn vị, địa phương còn mang tính hình thức, chưa được quan tâm lồng ghép vào trong các hoạt động để đạt được hiệu quả mong muốn.

- Trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật vẫn tồn tại một số quy định tạo ra sự khác biệt trong thụ hưởng chính sách giữa nam và nữ trong đó phần lớn phụ nữ là người chịu thiệt thòi hơn so với nam giới như quy định về cách tính lương hưu sau năm 2018.

- Trong tổng số 22 chỉ tiêu của Chiến lược đề ra thì chỉ có 6 chỉ tiêu đạt<sup>25</sup> (chiếm tỷ lệ 27,3%), và có đến 16 chỉ tiêu chưa đạt hoặc chưa đánh giá được<sup>26</sup> (chiếm tỷ lệ 72,7%) trong đó có 03 chỉ tiêu không có khả năng thu thập và 11 chỉ tiêu phân tổ chưa phù hợp với hệ thống thống kê số liệu hiện hành.

- Công tác thống kê, báo cáo số liệu có tách biệt giới tính còn đang gặp nhiều khó khăn. Một số Bộ, ngành chưa ban hành chế độ báo cáo thống kê cấp cơ sở, hoặc đã ban hành song chưa cập nhật, điều chỉnh, bổ sung dẫn đến nguồn thông tin đầu vào không có hoặc có nhưng không đáp ứng được yêu cầu về phân

---

<sup>24</sup> Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020

<sup>25</sup> Chỉ tiêu về tạo việc làm mới; tỷ lệ biết chữ của nam và nữ; tỷ số giới tính khi sinh; tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV; giảm tỷ lệ phá thai; tỷ lệ các đài phát thanh truyền hình có chuyên mục về bình đẳng giới; tỷ lệ tập huấn cho cán bộ làm công tác bình đẳng giới

<sup>26</sup> Trong tổng số 15 chỉ tiêu chưa đạt/chưa đánh giá được có 02 chỉ tiêu của Chiến lược đề ra chưa phù hợp, do chỉ tiêu đặt ra quá cao không sát với tình hình thực tế (*chỉ tiêu về tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng, Đại biểu Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021*); 03 chỉ tiêu không có khả năng thu thập, Thủ tướng Chính phủ giao cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Bộ liên quan nghiên cứu trình Thủ tướng Chính phủ hướng sửa đổi (*gồm: chỉ tiêu nữ lãnh đạo chủ chốt trong cơ quan, tổ chức có tỷ lệ trên 30% nữ; chỉ tiêu giảm tỷ lệ sản phẩm mang định kiến giới; chỉ tiêu rút ngắn thời gian tham gia công việc gia đình của nữ so với nam*); 10 chỉ tiêu của Chiến lược chưa đạt do các phân tổ chưa phù hợp với hệ thống thống kê số liệu, chưa đủ nguồn lực và cần thêm các giải pháp để thực hiện Chiến lược (*gồm các chỉ tiêu về: tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp; tỷ lệ nữ lao động nông thôn được đào tạo; tỷ lệ phụ nữ được vay vốn; tỷ lệ nữ thạc sỹ, tiến sỹ; giảm tỷ lệ tử vong mẹ; tỷ lệ nạn nhân và người gây bạo lực được tư vấn, hỗ trợ; tỷ lệ nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ; tỷ lệ văn bản được lồng ghép giới; tỷ lệ ban soạn thảo, tổ biên tập được tập huấn; bố trí cán bộ làm công tác bình đẳng giới. Riêng chỉ tiêu tỷ lệ biết chữ của nam và nữ cần điều chỉnh về độ tuổi cho phù hợp với việc thu thập số liệu liên quan*).

tổ theo giới tính. Nhiều Bộ, ngành chưa có tổ chức thống kê tương xứng với khối lượng công tác thống kê của Bộ, ngành. Người làm công tác thống kê thiếu về số lượng và yếu về chất lượng (đa số được đào tạo không đúng chuyên ngành). Một số trường hợp được phân công làm công tác thống kê kiêm nhiệm, nhân sự không ổn định.

- Mặc dù việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng chiến lược, chương trình, kế hoạch và dự án phát triển kinh tế - xã hội đã được các Bộ, ngành, địa phương quan tâm song còn ở mức độ hạn chế, thực hiện còn mang tính hình thức, thủ tục và chưa đi vào thực chất.

### **c) Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế**

- Sự quan tâm của cấp ủy, chính quyền một số địa phương, Bộ, ngành (nhất là người đứng đầu) còn chưa thật sự sát sao, chưa thực chất, chưa quan tâm và dành nguồn lực thỏa đáng cho công tác bình đẳng giới tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

- Một số chỉ tiêu của Chiến lược không đạt được một phần nguyên nhân là do đặt ra yêu cầu quá cao, chưa sát với thực tiễn, chưa có các giải pháp căn cơ, quyết liệt nên không thể hoàn thành (như chỉ tiêu nữ cấp ủy, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo Nghị quyết 11-NQ/TW). Mặt khác, việc phân tổ một số chỉ tiêu của Chiến lược chưa đồng bộ, thống nhất với hệ thống chỉ tiêu thống kê của các Bộ, ngành dẫn đến tình trạng số liệu thống kê không khớp phân tổ với các chỉ tiêu của Chiến lược nên chưa đủ căn cứ để đánh giá kết quả thực hiện.

- Chưa có sự hướng dẫn thống nhất về chỉ tiêu liên quan đến sự tham gia của phụ nữ trong một số lĩnh vực dẫn đến khó khăn, lúng túng trong triển khai công tác bình đẳng giới tại các địa phương và Bộ, ngành.

- Chưa có chế tài xử lý đối với các Bộ, ngành, địa phương khi chưa hoàn thành các chỉ tiêu của Chiến lược tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình. Điển hình như vẫn còn 23 tỉnh, thành phố có tỷ lệ nữ ứng cử viên dưới 35% trong danh sách chính thức bầu cử đại biểu Quốc hội (không đạt tỷ lệ nữ ứng cử viên tối thiểu theo quy định của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân) song chưa có biện pháp xử lý; hoặc đối với các cơ quan, đơn vị chưa nghiêm túc thực hiện công tác lồng ghép giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác bình đẳng giới còn mỏng (nhất là tại các địa phương) nên chưa thực sự phát huy được vai trò của cơ quan quản lý nhà nước trong việc tham gia đánh giá về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong các văn bản quy phạm pháp luật và các chương trình, dự án khác.

- Nhận thức, kiến thức, kỹ năng lồng ghép giới của thành viên Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng các dự án luật, các văn bản quy phạm pháp luật còn yếu, chưa nắm chắc các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới. Đa phần các Ban soạn thảo, Tổ biên tập chỉ quan tâm tới nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa nam và nữ, các nguyên tắc cơ bản khác chưa được quan tâm, xem xét nhiều.

- Kinh phí triển khai các hoạt động bình đẳng giới, lồng ghép giới còn hạn hẹp, chưa tương xứng với nhiệm vụ được giao và thường bố trí muộn, dẫn đến việc triển khai các hoạt động thuộc lĩnh vực quản lý gặp nhiều khó khăn, thiếu tính chủ động.

- Định kiến giới còn tồn tại, gây khó khăn trong việc triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới tại địa phương, cơ sở; bên cạnh đó một bộ phận phụ nữ còn tự ti, an phận do bị ràng buộc bởi các giá trị truyền thống.

## **2. Kiến nghị**

- Quốc hội tăng cường hoạt động giám sát việc thực hiện pháp luật, chính sách về bình đẳng giới ở các Bộ, ngành, địa phương.

- Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thống nhất về nội dung, thời điểm thực hiện báo cáo việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới theo quy định tại Điều 25 Luật Bình đẳng giới và Điều 13 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân để tạo điều kiện thuận lợi cho các Bộ, ngành và địa phương tổng hợp, báo cáo.

## **IV. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP**

Trong thời gian tới, nhằm tăng cường việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới và các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới, Chính phủ sẽ tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

1. Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao nhận thức về bình đẳng giới tới mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là lãnh đạo và người đứng đầu tại các cơ quan, đơn vị và địa phương. Xây dựng và triển khai các hoạt động truyền thông, các mô hình về bình đẳng giới phù hợp với đồng bào các dân tộc ít người, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

2. Phát huy vai trò của người đứng đầu cơ quan, địa phương trong thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới; bố trí, phân công công tác đối với nữ cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo đúng quy định về bình đẳng giới. Cần phân định rõ trách nhiệm của người đứng đầu khi các chỉ tiêu về bình đẳng giới tại các cơ quan, đơn vị và địa phương không đạt được.

3. Tổng kết 10 năm thi hành Luật Bình đẳng giới. Tiếp tục nghiên cứu, điều chỉnh tuổi nghỉ hưu cao hơn phù hợp với một số nhóm phụ nữ theo quy định tại Khoản 3 Điều 187 Bộ luật Lao động theo phương án kéo dài tuổi nghỉ hưu cho nữ đến 60 tuổi đối với các chức danh Vụ trưởng và tương đương ở cấp Trung ương, Ủy viên Thường vụ, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tương đương; nghiên cứu, kiến nghị sửa đổi cách tính lương hưu theo quy định tại Điều 56 và Điều 74 Luật Bảo hiểm xã hội để hài hòa hóa khoảng cách về giới trong thụ hưởng chính sách xã hội.

4. Thực hiện sửa đổi, điều chỉnh một số chỉ tiêu của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2015 – 2020, Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia phù hợp với thực tiễn và xu hướng phát triển trong nước, quốc tế, đảm bảo tính khả thi, tiết kiệm, hiệu quả.

5. Tăng cường công tác phối hợp liên ngành và đẩy mạnh việc huy động nguồn lực trong nước và quốc tế dành cho công tác bình đẳng giới. Nghiêm túc thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong các chương trình, hoạt động, dự án nhằm tận dụng tối đa nguồn lực sẵn có hướng tới việc phấn đấu đảm bảo các chỉ tiêu của Chiến lược. Cân đối, bố trí đủ kinh phí để thực hiện thành công các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược và các Chương trình, Đề án, Dự án đã được phê duyệt.

6. Nghiên cứu, phát triển các mô hình tư vấn, hỗ trợ thúc đẩy bình đẳng giới, trong đó tập trung tăng cường cơ hội có việc làm, bảo đảm thu nhập tối thiểu và giảm nghèo bền vững cho người lao động, đặc biệt là lao động nữ<sup>27</sup>.

7. Quan tâm hơn nữa công tác đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ nữ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, góp phần tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo và các cơ quan dân cử, đặc biệt đối với nữ lãnh đạo trẻ, nữ dân tộc thiểu số.

---

<sup>27</sup> Mô hình hỗ trợ phụ nữ tạo việc làm, khởi sự và phát triển doanh nghiệp theo mô hình chuỗi giá trị sản phẩm; mô hình “Vận dụng các nguyên tắc trao quyền cho phụ nữ trong thực hiện bình đẳng giới” tại doanh nghiệp để hướng dẫn cách thức trao quyền cho phụ nữ trong kinh doanh, từng bước nâng cao khả năng cạnh tranh góp phần cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập và yêu cầu về các chuẩn mực quốc tế, trong đó có tiêu chuẩn lao động; mô hình Câu lạc bộ nữ công nhân nhà trọ tại khu công nghiệp, khu chế xuất để tạo điều kiện cho phụ nữ tiếp cận tốt hơn các thông tin, dịch vụ công và tham gia các hoạt động đoàn thể tại nơi cư trú, ...

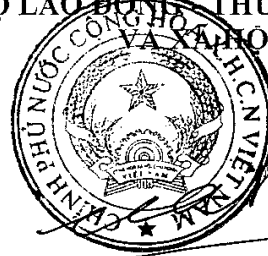
8. Bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác bình đẳng giới và cán bộ tham mưu xây dựng chính sách, pháp luật để làm tốt hơn nữa công tác lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

9. Tăng cường kiểm tra việc thực hiện công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ; thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam;
- Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg,  
TGD Công TTĐT, các Vụ: TKBT,  
TH, PL, QHĐP, KTTH;
- Lưu: VT, KGVX (3b) PL. *lco*

TM. CHÍNH PHỦ  
TU. THỦ TƯỚNG  
BỘ TRƯỞNG  
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH  
VÀ XÃ HỘI



Đào Ngọc Dung

**Phụ lục I**  
**DANH SÁCH CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ VĂN BẢN**  
**CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CỦA CHÍNH PHỦ CÓ LÒNG GHEP**  
**VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI NĂM 2016 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017**  
*(Ban hành kèm theo Báo cáo số 380/BC-CP ngày 08 tháng 9 năm 2017 của*  
*Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới)*

1. Luật điều ước quốc tế;
2. Luật tiếp cận thông tin;
3. Luật đấu giá tài sản;
4. Luật báo chí;
5. Luật trẻ em;
6. Luật tín ngưỡng, tôn giáo;
7. Luật dược;
8. Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;
9. Luật trợ giúp pháp lý;
10. Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 1/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;
11. Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06/4/2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ, trong đó có quy định hạ sĩ quan, binh sĩ nữ phục vụ tại ngũ, hàng tháng được hưởng phụ cấp khuyến khích mức 0,2 so với lương cơ sở;
12. Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
13. Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH của Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ngày 15/04/2016 về việc Quy định chi tiết Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số;
14. Thông tư số 32/2016/TT-BTNMT ngày 07/11/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
15. Thông tư số 21/2016/TT-BGTVT ngày 25/8/2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định về xây dựng, ban hành, hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, kiểm soát thủ tục hành chính, kiểm tra, xử lý văn bản, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật trong lĩnh vực giao thông vận tải;

16. Thông tư số 08/2016/TT-BCT ngày 29/6/2016 của Bộ Công thương quy định về việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Công Thương;

17. Quyết định số 163/QĐ-TTg ngày 25/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016-2025;

18. Quyết định số 178/QĐ-TTg ngày 28/1/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch triển khai Thông báo kết luận số 196/TB-TW ngày 16/3/2015 của Ban Bí thư về Đề án Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ trong tình hình mới;

19. Quyết định số 363/QĐ-TTg ngày 08/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Tháng hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình;

20. Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 23/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-2025;

21. Quyết định số 515/QĐ-TTg ngày 31/3/2016 về việc phê duyệt Đề án thực hiện bình đẳng giới trong cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016-2020;

22. Quyết định số 938/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2017-2027”;

23. Quyết định số 939/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025”;

24. Quyết định số 1464/QĐ-TTg ngày 22/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016- 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

25. Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

26. Quyết định số 668/QĐ-TTg ngày 16/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện khuyến nghị của Ủy ban về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ của Liên hợp quốc.

**Phụ lục II**  
**THỐNG KÊ CÁC TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THUỘC MỤC TIÊU 1, MỤC TIÊU 2, MỤC TIÊU 3**  
**CỦA CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG NĂM 2016 TẠI CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ**  
**TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 380/BC-CP ngày 08 tháng 9 năm 2017 của  
 Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới)

STT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ nữ ĐB QH khóa XIV	Tỷ lệ nữ đại biểu HĐND (2016-2021)			Tỷ lệ cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức CTXH có lãnh đạo chủ chốt là nữ	Tỷ lệ lao động nữ được tạo việc làm mới (%)	Tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp (%)	Tỷ lệ lao động nữ NT được đào tạo nghề (%)	Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn, .. được vay vốn (%)	Tỷ lệ biết chữ của nam và nữ (%)	Tỷ lệ nữ thạc sỹ (%)	Tỷ lệ nữ tiến sỹ (%)
			Cấp xã	Cấp huyện	Cấp tỉnh								
1	Tp Hà Nội	27.59	28.5	30	23.8		42		54.9				
2	Tp Hồ Chí Minh	30	40,26	39,3	43,8	72,12	48,95	33,06	50,5	70	98,54	25,63	22,13
3	Tp Hải Phòng	11.11	30.7	23.09	17.39	61.1	45	15.97	25.87	90	99.19		
4	Tp Đà Nẵng	50	35.16	31.6	24.49	55.55	51	25	71	100	98.65	52.2	22.2
5	Tp Cần Thơ	28.57	26.15	29.07	23.64		56	20	50.67	73.8		34.02	13.33
6	Cao Bằng	16.67	24.54	28.21	28	53.57	51	30	27.5	90	97.66	52.6	50
7	Lạng Sơn	16.67	25.51	29.71	34.48								
8	Lai Châu	16.7	30.4	28	36			12.8		60	93.2		
9	Điện Biên	50	27.11	31.5	29.41		40		39.58				



10	Hà Giang	16.7	32.6	36.5	33.3			49.78		38.7	32.5	95.4		
11	Sơn La	33.33	31.87	34.77	38.89									
12	Tuyên Quang	50	30.87	34.25	35.59					44.03				
13	Yên Bái	33.3	33.19	37.27	37.29	80	45	20	44	90	95.7	41.5	25	
14	Lào Cai	33.33	32.07	37.54	33.93	78.6	50	25.5		99	83.26	42.6	25	
15	Bắc Kạn	66.66	25.18	29.46	40									
16	Thái Nguyên	28.57	24.36	27.73	33.33	83.5	48.4		41.24	100	100	13.3	30	
17	Phú Thọ	42.85	26.57	25.9	30.38		52							
18	Vĩnh Phúc	50	22	19.6	24				40					
19	Bắc Giang	62.5	22.5	25.64	22.35	52.6	54.8	18	25.5	85	99.98	44.8	32	
20	Bắc Ninh	28.57	22.09	29.06	28.3	38.09		15		100	98	35		
21	Hòa Bình	50	24.18	26.37	19.67			22.5	45	67.2	99.8	54.9	50	
22	Quảng Ninh	28.57	33.43	31.33	36		52.75	24			98.2	61.1	35.71	
23	Hải Dương	33.33	24.91	27.25	26.56		40				97.3			
24	Hưng Yên	42.86	25.3	30.72	18.87		50		60	100				
25	Thái Bình	11.1	21.9	22.42	21.2	45.7	52	13	78	91.7	90	20	20	
26	Hà Nam	33.3	26.43	30.95	27.08	30.77	43.1	9.66	91	51.2	100	54.05	50	
27	Nam Định	22.2	22.2	24.3	19.4		65		75	95.4				
28	Ninh Bình	6.67	24.3	30.5	20		57.3	14.6	68		98			
29	Thanh Hóa	28.57	23.69	25.88	17.89		51.1		19		99.1	17.5	14	
30	Nghệ An	30.8	28.1	29.2	27.5	42.7	42	20	16.5	47.97	99.31	48.5	16.6	
31	Hà Tĩnh	14.28	27.84	27.8	25.45	42.7	48.5	15.54	44.76	100	99	34	20.68	
32	Quảng Bình	16.7	24.1	25.5	14			>20	>30	90	99	60	25	
33	Quảng Trị	33	20.54	28.23	26									
34	Thừa Thiên Huế	0	31.59	23.45	13.21		49.5	27.1	55	85	100	65	50	
35	Quảng Nam	0	22.85	23.67	20		42	21.66	30	90	90	27.5	28	
36	Quảng Ngãi	57.14	22.03	20.65	23.64		48.72		40.75		100			
37	Bình Định	12.5	22.32	19.29	20		>45	28	56.9	>67	95.3	36.5	13.3	

38	Phú Yên	16.67	24.68	20.27	28														
39	Khánh Hòa	14.29	27.03	21.71	16.67	28.3	55.5	28.81	46.2	54.2	99.2	30.3	14.6						
40	Ninh Thuận	33.33	29.22	25.44	28	43.75	49.94	30.2	50	100	90.76	15.5							
41	Bình Thuận	28.57	28.6	25.1	27.78	36	55	32	34.8		97.8								
42	Gia Lai	28.57	26.65	27.56	28.75														
43	Kon Tum	16.67	31.67	32.06	38	73	44.5	30.91	42	90	94.5	26							
44	Đắk Lắk	22.22	26.04	25.09	22.35		47	26.46	23.7	50.05	96.39								
45	Đắk Nông	16.6	24.03	21.75	20.75	50	40.8	25	18		93.2	42.7							
46	Lâm Đồng	16.7	26.31	23.6	32.89		45	27	37.4	80	97.2	61.8							
47	Đồng Nai	27.3	30.1	31.2	34.5		61.2	21.24	45.69	38	99.74	60	25						
48	Bà Rịa - Vũng Tàu	16.66	33.58	23.64	21.57		54.2		52.03	54.9	95.62	42.26	26.31						
49	Long An	12.5	23.82	25.05	16.67		55					58.36							
50	Tây Ninh	0	28.09	26.71	28.84			28.9	50.54	99	99.3	9.6	0						
51	Bình Dương	11.1	28.77	26.54	25.71	62.6	59	50	80	100	93.31	62.59	33.33						
52	Bình Phước	33.33	25.97	25.94	35.38	26.92	65.01		60.63	80	89								
53	Tiền Giang	12.5	26.6	25	28.13							45.3	15						
54	Bến Tre	28.57	25.55	28.35	27.27	100	53.6	25.8	40	100	99.64								
55	Hậu Giang	20	19.47	22.83	16	39.34	42.5	31	42	80	96.22	36.11	20						
56	Sóc Trăng	33.33	20.54	24.05	20		61.67	37.2	38.91		98.03	45.7	7.14						
57	Đồng Tháp	12.5	21.7	22.8	17.46	47						42.58							
58	Vĩnh Long	50	21.04	19.93	28	16.7	61.3	17.8	43.02	100	97	43.29	60						
59	Trà Vinh	33.33	23.51	27.27	32.65		51	30.15	13	100	96.56	29.6	60						
60	An Giang	20	27.16	23.65	13.7		40.5			85									
61	Kiên Giang	25	26.63	30.04	31.25	30.1	44.59			95									
62	Bạc Liêu	16.67	24.39	27.07	24		46.41	35	57.2	100	93.8								
63	Cà Mau	14.2	21.7	24.84	20.37														

**Phụ lục III**  
**THỐNG KÊ CÁC TỈNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THUỘC MỤC TIÊU 4, MỤC TIÊU 5, MỤC TIÊU 6, MỤC TIÊU 7 CỦA CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI NĂM 2016 TẠI CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**  
*(Ban hành kèm theo Báo cáo số 380/BC-CP ngày 08 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới)*

STT	Tỉnh/thành phố	Tỷ số giới tính khi sinh (trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái)	Tỷ lệ bà mẹ tử vong liên quan đến thai sản	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận DV CS&DP lấy truyền HIV từ mẹ sang con	Tỷ lệ phá thai /100 trẻ đẻ sống	Phát hiện sản phẩm văn hoá, thông tin mang định kiến giới	Có đài phát thanh và đài truyền hình có chuyên mục, chuyên về BDG	Tỷ lệ nạn nhân bị buôn bán trở về được hỗ trợ	Tỷ lệ nạn nhân bị BLGD được phát hiện và tư vấn	Tỷ lệ người gây bạo lực được phát hiện và tư vấn	Tỷ lệ nạn nhân bị buôn bán trở về được hỗ trợ	Tỷ lệ văn bản được LLG (%)	Tỷ lệ thành viên BST, TBT được tập huấn (%)	Bố trí cán bộ làm công tác BDG	Tỷ lệ cán bộ, công chức viên chức làm công tác BDG và VSTB PN được tập huấn (%)
1	Tp Hà Nội	114/100	9/100.000				có							có	100
2	Tp Hồ Chí Minh	105.5/100	<4,1/100.000	72,2	45,2/100	0	có	78,3	93,1		100	100		có	100
3	Tp Hải Phòng	112.4/100	9/100.000	91	44.3/100		có					100	100	có	100
4	Tp Đà Nẵng	106.6	0	100	34.1/100		có	100	80			100	100	có	100
5	Tp Cần Thơ	106/100	0	88	33/100		có	56.52	73		100			có	100
6	Cao Bằng	107/100	55.6/100.000	71.9	25/100		có				0	85		có	100

7	Lạng Sơn																					
8	Lai Châu	108/100	85/100.000	45	27/100	có	có	40	70	100	80	100	có	100								
9	Điện Biên	108/100	63/100.000	100	10.36/100	0	có	59.9	68.1				có	100								
10	Hà Giang	108/100	11/100.000	91.4	6.6/100		có	86	75	100	5	70	có	100								
11	Sơn La						có						có	100								
12	Tuyên Quang				14.2/100		có						có	100								
13	Yên Bái	112/100	56.6/100.000	42	15/100	0	có	50	85	100			có	100								
14	Lào Cai	113/100	27.2/100.000	61.8			có	100		100	100	100	có	100								
15	Bắc Kạn						có						có	100								
16	Thái Nguyên	115/100	5.1/100.000	100	16.9/100		có						có	100								
17	Phú Thọ			90			có						có	100								
18	Vĩnh Phúc					0	có						có	100								
19	Bắc Giang	115.7/100	47/100.000	73	12.6/100		có	40	60	100			có	100								
20	Bắc Ninh	115.3/100	12/100.000		11/100		có	72.8	79.6	0			có	100								
21	Hòa Bình	115.3/100	26.9/100.000	98		0	có	97.9		0	75		có	100								
22	Quảng Ninh	112.8/100	11.56/100.000	90	47.9/100		có	75.8	100		100		có	100								
23	Hải Dương						có						có	100								
24	Hưng Yên	119/100					có						có	100								
25	Thái Bình	113/100	13/100.000	90	27/100		có						có	100								
26	Hà Nam	112.7/100	8.2/100.000	99.5	14/100	0	có	53.8	64.8	100			có	100								
27	Nam Định	115/100				0	có				100		có	100								
28	Ninh Bình	115/100	27.37/100.000	85	9.1/100		có	48	47.1	0			có	100								
29	Thanh Hóa	114.5/100	55/100.000		15/100	0	có				95	85	có	100								

30	Nghệ An	113/100	16/100.000	35.6	11.8/100		có	57.3	66.2	90	100	100	có	100
31	Hà Tĩnh	113.37/100	20/100.000	72.41	9.5/100		có	41.26	75.29				có	100
32	Quảng Bình	109/100	<10/100.1000	90	12/100		có				100		có	100
33	Quảng Trị						có						có	100
34	Thừa Thiên Huế			72.5	24/100		có	87.5	85.5		100		có	100
35	Quảng Nam	107.5/100	12.8/100.000	99.85	3.58/100		có				100		có	100
36	Quảng Ngãi	111/100		100			có						có	100
37	Bình Định	116.2/100					có	30	50				có	100
38	Phú Yên													
39	Khánh Hòa	112/100	33/100.000	76.56	12.58/100		có			0	80		có	100
40	Ninh Thuận	106.7/100	8.5/100.000	25.86	5.05/100		có	56.12	54	100			có	100
41	Bình Thuận	113/100	11/100.000	85	15.4/100		có	59.4	62.12	0	100		có	100
42	Gia Lai						có						có	100
43	Kon Tum	108/100	36/100.000	84.1	8.6/100		có	95	85	0	100		có	100
44	Đắk Lắk	108/100	8/100.000	96.8		0	có						có	100
45	Đắk Nông	113/100			0.059/100		có						có	100
46	Lâm Đồng	112.8/100	55/100.000	100	26/100		có	80.5		0	0		có	100
47	Đồng Nai	108/100	12/100.000	100	13/100		có	97.05	100	100	80	90	có	100
48	Bà Rịa - Vũng Tàu	108.41/100	25.3/100.000	95	7.6/100		có	74.64	80.2				có	100
49	Long An						có						có	100
50	Tây Ninh	<112/100	<40/100.000	95	<27/100		có						có	100
51	Bình Dương	109.5/100	0	91.3			có	54.86	47.22	0			có	100
52	Bình Phước	119/100	32/100.000		8.4/100		có			0			có	100

53	Tiền Giang	109.9/100	58.3/100.000	90	1.7/100	28	có	100		0			có	100
54	Bến Tre						có						có	100
55	Hậu Giang	103/100	0.01/100.000	45	12.2/100		có	45		100			có	100
56	Sóc Trăng	110/100			16.1/100		có						có	100
57	Đồng Tháp					0	có						có	100
58	Vĩnh Long	111/100	0	94.73	21.79/100	0	có		100		90		có	100
59	Trà Vinh	112.4/100	26/100.000	90	27/100								có	100
60	An Giang	108.15/100	23.6/100.000	91.57	15.3/100	0	có	59.63	85.27				có	100
61	Kiên Giang	107/100	7/100.000	40	4.08/100	0	có	80	60				có	100
62	Bạc Liêu	106/100	29.5/100.000	96	9.2/100		có			90	80	85	có	100
63	Cà Mau	112/100	15.2/100.000	99.9	13.9/100		có	40	70				có	100